

Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

CÔNG TY TNHH MTV LN TAM HIỆP
5800000382

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/BC-CTTH

Di linh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Bộ kế hoạch và đầu tư.

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2021 so với kế hoạch:

- Hợp đồng dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước: Bảo vệ hiệu quả 21.103,30 ha/21.103,30 ha rừng tự nhiên theo đơn đặt hàng (đạt 100%).

- Các chỉ tiêu khác: Khai thác trắng rừng trồng: 16,94 ha/ 2.246 m³ (đạt 86,4%); Trồng rừng năm 2021: 37,84 ha/ 38,0 ha, đạt 99,6% (trồng rừng sau giải tỏa 12,84 ha/13,00 ha; Trồng rừng sau khai thác trắng: 25,0 ha/25,0 ha); chăm sóc rừng trồng năm 2,3,4: 106,96 ha/106,96 ha, đạt 100% (rừng trồng năm thứ 2: 55,23 ha, rừng trồng năm thứ 3: 15,49 ha; rừng trồng năm thứ 4: 36,24 ha).

- Chỉ tiêu tài chính:

+ Doanh thu: 12.812 triệu đồng / 12.543 triệu đồng, đạt 102,1%

+ Lợi nhuận trước thuế: 350 triệu đồng / 330 triệu đồng, đạt 106%

+ Nộp ngân sách: 538 triệu đồng / 561 triệu đồng, đạt 95,9%

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1. Thuận lợi

- Công ty nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền; được sự hỗ trợ tích cực về lĩnh vực chuyên môn từ Ngành NN&PTNT; có sự phối hợp đồng bộ giữa các đoàn thể trong Công ty; sự hỗ trợ của các đơn vị trong Khối thi đua, các cơ quan chức năng, lực lượng vũ trang tại địa phương tạo điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ chính trị tại đơn vị.

- Công tác xây dựng đảng, xây dựng chính quyền và các đoàn thể luôn được cấp trên quan tâm chú trọng; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn luôn được đảm bảo và giữ vững. Tập thể CB CNVLD là một khối thống nhất, đoàn kết, an tâm công tác và gắn bó với Công ty;

- Hợp đồng dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước đã tạo nguồn kinh phí ổn định để đảm bảo việc làm cho người lao động, chi trả các chế độ chính sách được đầy đủ, kịp thời.

2.2. Khó khăn

- Địa bàn rừng trải rộng, nhiều vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở, điều kiện giao thông khó khăn, trở ngại và giáp ranh nhiều địa phận dân cư; lực lượng BVR



phân tán nhiều khu vực theo từng Trạm tiểu khu lại phải triển khai song song nhiều công việc; nguồn kinh phí cho hoạt động quản lý bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng chưa phù hợp với điều kiện thực tế,... là những khó khăn trong công tác ngăn chặn các hành vi vi phạm, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ chung.

- Dịch bệnh Covid-19 đã trực tiếp ảnh hưởng đến công tác tuyên truyền, vận động, hoạt động phong trào; tại các vùng giáp ranh, người dân sống gần rừng đa số có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, trong tình hình dịch bệnh phức tạp nên có xu hướng vào rừng để thu hái lâm sản phụ để cải thiện đời sống, từ đó tiềm ẩn phức tạp, khó khăn trong công tác bảo vệ rừng; tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương chiếm tương đối lớn; ý thức của người dân địa phương trong bảo vệ tài nguyên rừng còn thấp; nhu cầu về gỗ và lâm sản trong xã hội cao; tình trạng người dân thiếu đất sản xuất, sang nhượng đất lâm nghiệp trái phép dẫn đến các tác động tiêu cực đến tài nguyên rừng và đất rừng,... là những thách thức, trở ngại mang yếu tố xã hội, gây ra những áp lực rất lớn đến công tác QLBRV trên địa bàn.

- Tiền lương, các chế độ đãi ngộ cho người lao động làm công tác bảo vệ rừng còn thấp so với mặt bằng chung, mặt khác có tâm lý lo ngại trách nhiệm dẫn đến không thu hút lao động trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tạm dừng khai thác rừng trồng đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, việc làm, tiền lương, nguồn lực hoạt động hỗ trợ cho công tác QLBRV.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Giá trị thực hiện | Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (*) |
|----|--|---------|----------|-------------------|---|
| 1 | Sản phẩm chủ yếu sản xuất | | | | |
| a) | Sản phẩm: Gỗ xẻ các loại, gỗ ván ghép, lamri, la phong | m3 | 992,0 | 931,871 | |
| b) | Sản phẩm: Giao khoán bảo vệ rừng | ha | 21.103,3 | 21.103,3 | |
| 2 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 12.543 | 12.812 | |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 0,33 | 0,35 | |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 0,264 | 0,274 | |
| 5 | Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước | Tỷ đồng | 0,561 | 0,538 | |
| 6 | Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có) | Tỷ đồng | | | |
| 7 | Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có) | | | | |
| 8 | Tổng số lao động | Người | 34 | 34 | |
| 9 | Tổng quỹ lương | Tỷ đồng | 4.041 | 3.616 | |
| a) | Quỹ lương quản lý | Tỷ đồng | 1.397 | 1.017 | |
| b) | Quỹ lương lao động | Tỷ đồng | 2.644 | 2.599 | |

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt. (Trong năm 2021 doanh nghiệp không có thực hiện các dự án đầu tư nhóm B)

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

| TT | Tên dự án | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) | Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng) | Vốn vay (tỷ đồng) | Vốn khác (tỷ đồng) | Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng) | Thời gian thực hiện dự án (từ năm ... đến năm...) |
|---------------------------|-----------|---------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|---|---|
| Dự án quan trọng quốc gia | | <i>Không có</i> | | | | | |
| Dự án nhóm A | | <i>Không có</i> | | | | | |
| Dự án nhóm B | | <i>Không có</i> | | | | | |

2. Các khoản đầu tư tài chính.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Đánh giá tình hình hoạt động của các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ, tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này, tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NẮM CỔ PHẦN CHI PHỐI

| TT | Tên doanh nghiệp | Vốn điều lệ (tỷ đồng) | Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (tỷ đồng) | Tổng tài sản (tỷ đồng) | Doanh thu (tỷ đồng) | Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) | Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng) | Lợi nhuận nộp về công ty mẹ | Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước (tỷ đồng) | Tổng nợ phải trả (tỷ đồng) |
|----------|---|-----------------------|--|------------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---|----------------------------|
| 1 | Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ | | | | | | | | | |
| 1.1 | Công ty A | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công ty B | | | | | | | | | |
| 2 | Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ | | | | | | | | | |
| 2.1 | Công ty C | | | | | | | | | |
| 2.2 | Công ty D | | | | | | | | | |

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở KH&ĐT tỉnh (thay b/c) ;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Đình Trường

